

Bản án số: **223/2021/DS-PT**

Ngày: 26/11/2021.

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Cường

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Phạm Tồn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thu Ba, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Chiến, Kiểm sát viên.

Vào ngày 26 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 153/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 3 năm 2021 về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 06/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 427/2021/QĐ-PT ngày 8 tháng 11 năm 2021, giữa:

**- Nguyên đơn:** Vợ chồng ông Phùng Ngọc C, sinh năm 1969 và bà Lê Thị S, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn M 1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Ông Phùng Ngọc C có mặt, bà Lê thị S vắng nhưng đã uỷ quyền cho ông Phùng Ngọc C. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Trần Danh T - Luật sư, Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: huyện T, tỉnh Phú Yên, có mặt.

**- Bị đơn:** Vợ chồng ông Trần Thanh T, sinh năm 1981 và bà Lê Thị Hồng Đ, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Thôn M 1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên, vắng nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Yên.
2. Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.
3. Bà Phan Thị R, sinh năm 1938.
4. Bà Phùng Minh H, sinh năm 1989.
5. Ông Phùng Minh H, sinh năm 1992.
6. Ông Phùng Minh V, sinh năm 1995.

Đồng cư trú tại: Thôn M 1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên đều vắng mặt nhưng bà H, ông H, ông V đã uỷ quyền cho ông Phùng Ngọc C, ông C có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp 120,2m<sup>2</sup> là do ông bà ngoại ông C là ông Phan N (chết) và bà Ngô Thị H (chết) để lại cho bà Phan Thị D (mẹ của ông C), cha mẹ chết để lại cho vợ chồng ông được quyền sử dụng đất một phần thửa 292, tờ bản đồ số 01, đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông vào sổ số 1212 ngày 24/5/1997. Năm 1976 do mẹ của nguyên đơn và mẹ bị đơn là chị em ruột (con của bà Ngô Thị H) nên có cho gia đình bị đơn xây chuồng bò và chuồng heo trên nền móng cũ của bà H. Quá trình sử dụng đất gia đình nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước, đến khi đi kê khai thì được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu của bị đơn đòi hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà Phan Thị R đòi chia thừa kế kỷ phần của bà Ngô Thị H cấp theo Nghị định 64 trong phần diện tích đất của nguyên đơn; Đồng thời yêu cầu bị đơn phải tháo dỡ phần xây dựng chuồng bò, chuồng heo trả lại 120,2m<sup>2</sup> đất cho nguyên đơn.

*Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ trình bày:* Phần xây dựng chuồng bò, chuồng heo được cha mẹ bị đơn xây dựng từ năm 1976 trên đất được bà ngoại chia và sử dụng từ đó đến nay, việc nguyên đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn không biết, nên có yêu cầu phản tố hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Phùng Ngọc C vào sổ số 1212 ngày 24/5/1997 đối với đất tranh chấp; Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất có chuồng bò, chuồng heo diện tích 120,2m<sup>2</sup> cho bị đơn và chừa một lối đi rộng 1m, dài 22,7m trên đất của nguyên đơn để bị đơn đi đến chuồng bò, chuồng heo;

Đồng thời chấp nhận trả lại giá trị lỗi đi cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

*Tại tài liệu có tại hồ sơ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*Bà Phan Thị R:* Nguồn gốc đất đang tranh chấp là do cha mẹ bà là ông N, bà H chết để lại cho bà và bà D chỉ thể hiện bằng miệng, ranh giới phân định giữa hai bên là mương nước. Chuồng bò, chuồng heo được vợ chồng bà và ông Trần T (chết) xây dựng năm 1976 trên phần đất cha mẹ chia, sau này đến con bà là ông T tiếp tục sử dụng không ai tranh chấp, nên bà không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Trước đây bà H sống chung với gia đình ông C nên được nhà nước cân đối cấp đất theo Nghị định 64/CP chung với hộ ông Phùng Ngọc C. Bà H chết không để lại di chúc nên bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần bà H được cân đối.

*Ủy ban nhân dân xã A:* Diện tích tranh chấp giữa các bên do ông C thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước từ năm 1997, kê khai với cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cùng thời điểm này ông Trần T cha của bị đơn kê khai để nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có kê khai đất tranh chấp, nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Ủy ban nhân dân huyện T:* Theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần T và ông Phùng Ngọc C có sự chênh lệch diện tích đất so với thực tế là do không giao 200m<sup>2</sup> đất quy hoạch thổ cho hộ gia đình, còn quy trình cấp là phù hợp, yêu cầu Tòa xem xét theo pháp luật.

Các ông bà Phùng Minh H, Phùng Minh H, Phùng Minh V đều trình bày như nguyên đơn ông Phùng Ngọc C.

Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 06/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:*

Căn cứ vào các Điều 26, 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 165, 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2017. Công nhận diện tích đất 120,2m<sup>2</sup> thuộc một phần diện tích đất thửa 292, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn M 1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S đại diện hộ gia đình; Theo sơ đồ hiện trạng do Hội đồng định giá huyện T lập ngày 11/8/2017 kèm theo biên bản định giá tài sản và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 1212 ngày 24/5/1997 của UBND huyện T đứng tên Phùng Ngọc C.

2. Buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ đại diện cho hộ gia đình bà Phan Thị R phải giao quyền sử dụng đất 120,2m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất là chuồng heo, chuồng bò, tài sản khác, 02 cây dừa và 01 cây xoài cho vợ chồng ông Phùng Ngọc C, bà Lê Thị S đại diện cho hộ gia đình được quyền sở hữu. Vợ chồng ông Phùng Ngọc C, bà Lê Thị S phải trả cho vợ chồng ông Trần Thanh T, bà Lê Thị Hồng Đ đại diện cho hộ gia đình bà Phan Thị R nhận số tiền 15.799.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) về giá trị tài sản có trên đất.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Phùng Ngọc C vào sổ số 1212 ngày 24/5/1997 và công nhận diện tích đất 120,2m<sup>2</sup> cho bị đơn; Vì không có căn cứ pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phan Thị R yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần của bà Ngô Thị H.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S phải chịu 1.500.000 đồng. Vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu 1.500.000 đồng. Đã nộp đủ.

5. Về chi phí định giá tài sản: Vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu 4.000.000 đồng. Vợ chồng ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S đã tạm ứng 4.000.000 đồng nên ông T, bà Đ phải hoàn trả cho ông C, bà S số tiền 4.000.000 (Bốn triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 11/01/2021 Bị đơn ông Trần Thanh T, bà Lê Thị Hồng Đ có đơn kháng cáo và ngày 03/2/2021 có đơn kháng cáo bổ sung, cho rằng ông C đã khai man tài sản của gia đình ông T có từ trước, diện tích đất này cha mẹ tôi là ông Trần T và bà Phan Thị R sử dụng từ 1976, tại phiên tòa sơ thẩm ông C đã thừa nhận kê khai 120,2 m<sup>2</sup> là chuồng bò, chuồng heo của ông Trần thiện và thửa đất số 292; do đó đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, người kháng cáo cho rằng, tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa tuyên chi phí định giá 4 triệu, nguyên đơn chịu 2 triệu, bị đơn chịu 2 triệu nhưng trong bản án thì Bị đơn chịu 4 triệu và phải trả cho nguyên đơn; Biên bản hoàn giải ngày 20/01/2017, buộc gia đình bị đơn phải tháo dỡ tài sản trên đất tranh chấp này, tôi không đồng ý, tôi không ký, không chấp nhận.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh T và Lê Thị Hồng Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; xem xét ý kiến của đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, xem xét quan điểm của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn có kháng cáo Trần Thanh T và Lê Thị Hồng Đ có đơn xin xét xử vắng mặt (đơn đề ngày 22/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận ngày 24/11/2021). Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: UBND huyện T, tỉnh Phú Yên; UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên và bà Phạm Thị R vắng mặt. Xét thấy, bị đơn có kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng nhưng đây là vụ án xét xử theo trình tự phúc thẩm nhưng bị hoãn phiên tòa nhiều lần, do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện. Theo nội dung đơn kháng cáo, bị đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, công nhận diện tích đất tranh chấp là của bị đơn và đề nghị cấp phúc thẩm xem xét phân chi phí định giá tài sản, nội dung hoà giải bị đơn không ký.

[3]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh T, bà Lê Thị Hồng Đ, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phan N (chết) và bà Ngô Thị H (chết) để lại không có giấy tờ gì. Bà Phan Thị R và bà Phan Thị D (mẹ nguyên đơn ông C - chết) được chia đất và sử dụng ổn định, mỗi bên kê khai cân đối theo Nghị định 64/CP và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 24/5/2017.

Đối với diện tích 120,2m<sup>2</sup> đang tranh chấp có chuồng heo, chuồng bò của bị đơn là một phần thửa 292, tờ bản đồ số 01 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho nguyên đơn ông Phùng Ngọc C và ngày 24/5/2017. Theo biên bản xác minh của Tòa án vào ngày 26/7/2017 tại UBND xã A, huyện T (BL-38) và các tài liệu trong hồ sơ, thì đất của gia đình Phùng Ngọc C, Lê Thị S và gia đình ông Trần T (nay là gia đình ông Trần Thanh T, Lê Thị Hồng Đ) được chính quyền địa phương cân đối theo Nghị định 64/CP và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở cân đối của địa phương và kê khai của các hộ gia đình. Nguồn gốc thửa đất nói trên là trước khi thực hiện Nghị định 64/CP, thuộc quản lý của Hợp tác xã. Đến nay 1993, thực hiện Nghị định 64/CP nên Hợp tác xã giao cho UBND xã Hiệp An quản lý đất đai để xem xét cấp đất cho các hộ gia đình cho đến nay. Khi thực hiện Nghị định 64/CP, ông Phùng Ngọc C trực tiếp kê khai và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước nên

được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 292, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.375 m<sup>2</sup>, trong đó đất ở 200 m<sup>2</sup>. Theo sơ đồ thửa đất kèm theo Biên bản định giá tài sản ngày 11/8/2017 (BL- 50,51,52,53,54) thì diện tích đất tranh chấp chuồng bò, chuồng heo nằm trong phần đất đã được UBND giao cho gia đình ông Phùng Ngọc C. Mặt khác, ngày 20/01/2017, UBND xã A tiến hành hoà giải thì các bên đương sự thoả thuận tháo dỡ tài sản trên đất tranh chấp nhưng sau đó bị đơn không thực hiện (nội dung này thể hiện tại biên bản vận động hoà giải lần hai, ngày 26/4/2017, BL-04). Do đó, Toà án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất diện tích 120,2 m<sup>2</sup> cho nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp.

[4] Về nội dung kháng cáo bị đơn cho rằng khi tuyên án sơ thẩm, thẩm phán chủ tọa tuyên về chi phí định giá tài sản 4 triệu, nguyên đơn chịu 2 triệu, bị đơn chịu 2 triệu nhưng trong bản án sơ thẩm bị đơn chịu 4 triệu và phải trả 4 triệu cho nguyên đơn. Thấy rằng, trong vụ án này nguyên đơn yêu cầu định giá tài sản và phải nộp tạm ứng 4 triệu đồng và yêu cầu của nguyên đơn được Toà án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu chi phí định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là người phải chịu chi phí định giá tài sản và hoàn trả cho nguyên đơn khoản tiền này theo quyết định của Toà án cấp sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật.

[5] Về nội dung bị đơn kháng cáo cho rằng biên bản hoà giải ngày 20/01/2017, bị đơn không ký, không đồng ý nhưng trong bản án sơ thẩm nêu làm căn cứ là không đúng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, tại biên bản vận động hoà giải lần thứ hai, ngày 26/4/2017 của UBND xã A (BL-04), thể hiện: “Ngày 28/3/2017, UBND xã tiếp tục nhận đơn của ông Phùng Minh C báo cáo việc ông Trần Thanh T chưa tháo dỡ chuồng bò trả lại đất cho ông theo thoả thuận ngày 20/01/2017 và không thống nhất để ông rào lại ranh giới đất”. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án các bên không thực hiện thoả thuận của ngày 20/01/2017 tại cơ sở nên Toà án thụ lý giải quyết nhưng đây là một trong những căn cứ để Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, do đó Toà án cấp sơ thẩm nêu trong phần nhận định là phù hợp.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, Toà án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận diện tích đất 120,2m<sup>2</sup> thuộc một phần diện tích đất thửa 292, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn M 1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S đại diện hộ gia đình và buộc nguyên đơn phải trả lại giá trị tài sản trên đất cho bị đơn, là có căn cứ và đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, như đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà hôm nay.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại NQ 326/NQ-UBTVQH về án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh T, bà Lê Thị Hồng Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 26, 166, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 157, 165, 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S theo đơn khởi kiện ngày 16/6/2017. Công nhận diện tích đất 120,2m<sup>2</sup> thuộc một phần diện tích đất thửa 292, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn M 1, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S đại diện hộ gia đình; Theo sơ đồ hiện trạng do Hội đồng định giá huyện T lập ngày 11/8/2017 kèm theo biên bản định giá tài sản và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 1212 ngày 24/5/1997 của UBND huyện T đứng tên Phùng Ngọc C.

2. Buộc bị đơn vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ đại diện cho hộ gia đình bà Phan Thị R phải giao quyền sử dụng đất 120,2m<sup>2</sup> và tài sản gắn liền với đất là chuồng heo, chuồng bò, tài sản khác, 02 cây dừa và 01 cây xoài cho vợ chồng ông Phùng Ngọc C, bà Lê Thị S đại diện cho hộ gia đình được quyền sở hữu. Vợ chồng ông Phùng Ngọc C, bà Lê Thị S phải trả cho vợ chồng ông Trần Thanh T, bà Lê Thị Hồng Đ đại diện cho hộ gia đình bà Phan Thị R nhận số tiền 15.799.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) về giá trị tài sản có trên đất.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho ông Phùng Ngọc C vào sổ số 1212 ngày 24/5/1997 và công nhận diện tích đất 120,2m<sup>2</sup> cho bị đơn; vì không có căn cứ pháp luật.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà Phan Thị R yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần của bà Ngô Thị H.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S phải chịu 1.500.000 đồng. Vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu 1.500.000 đồng. Đã nộp đủ.

5. Về chi phí định giá tài sản: Vợ chồng ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu 4.000.000 đồng. Vợ chồng ông Phùng Ngọc C và bà Lê Thị S

đã tạm ứng 4.000.000 đồng nên ông T, bà Đ phải hoàn trả cho ông C, bà S số tiền 4.000.000 (Bốn triệu đồng).

**6. Về án phí phúc thẩm dân sự:**

Bị đơn ông Trần Thanh T và bà Lê Thị Hồng Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0006588 ngày 19/01/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Nguyễn Cường**